

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **100/2025/HNGĐ - ST**

Ngày 28/8/2025

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Xuân.

bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trường Danh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Đoàn Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2025/TLST- HNGĐ ngày 12/02/2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 11/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Phạm Cao T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: tổ 03, thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: bà Lê Thị N, sinh năm 2001.

Địa chỉ: khu phố 9, xã T, thành phố Đà Nẵng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Phạm Thị Thuỳ L, sinh năm 2000.

Địa chỉ: khối phố Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Nguyên đơn ông Phạm Cao T; bị đơn bà Lê Thị N; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị Thuỳ L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Cao T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Cao T và bà Lê Thị N là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân B, huyện T vào ngày 24/3/2020. Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau, nhiều lần vợ chồng đã hàn gắn nhưng không thành, hôn nhân ngày càng không hạnh phúc và rơi vào tình trạng bế tắc. Nay ông T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Lê Thị N.

- Về con chung: ông T và bà N có hai con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 01/8/2020 và Phạm Minh H, sinh ngày 02/10/2023. Khi ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh L, bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh H. Ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phạm Cao T vắng mặt tại phiên tòa nên không có trình bày ý kiến bổ sung.

Tại bản tự khai ngày 11/07/2025 bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị N và ông Phạm Cao T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Thăng Bình vào ngày 24/3/2020. Trong quá trình chung sống giữa bà N và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, nay ông T yêu cầu ly hôn với bà N, thì bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Cao T.

Về con chung: bà N và ông T có hai con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 01/8/2020 và Phạm Minh H, sinh ngày 02/10/2023. Khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phạm Minh H, giao cháu Phạm Minh L cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị N vắng mặt tại phiên tòa nên không có trình bày ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Phạm Thị Thủy L vắng mặt tại phiên tòa nên không trình bày ý kiến của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Cao T, bị đơn bà Lê Thị N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Phạm Cao T được ly hôn bà Lê Thị N; về con chung giao cháu Phạm Minh L cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, giao cháu Phạm Minh H cho bà Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên; về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Phạm Cao T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị N; trú tại: khu phố 9, xã T, thành phố Đà Nẵng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Theo đó, căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền.

[1.2]. Về việc giải quyết, xét xử vắng mặt đương sự: nguyên đơn ông Phạm Cao T, bị đơn bà Lê Thị N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy L có đơn yêu cầu Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Cao T và bà Lê Thị N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/3/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Thăng Bình (cũ); kết hôn hoàn toàn tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể hòa giải để các đương sự đoàn tụ được. Xét thấy đời sống vợ chồng của ông T và bà N có nhiều mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân của họ trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông T đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Cao T về quan hệ hôn nhân, ông Phạm Cao T được ly hôn với bà Lê Thị N.

[2.2]. Về con chung: ông T và bà N có hai con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 01/8/2020 và Phạm Minh H, sinh ngày 02/10/2023. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tyêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh L nên giao cháu L cho ông T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh H nên giao cháu H cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên . Ông Tvà bà Nkhông yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: ông Phạm Cao T tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Cao T về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Cao T được ly hôn với bà Lê Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh L, sinh ngày 01/8/2020 cho ông Phạm Cao T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Giao cháu Phạm Minh H, sinh ngày 02/10/2023 cho bà Lê Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông T và bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Cao T Bà Lê Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: ông Phạm Cao T tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008936, ngày 12/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Đà Nẵng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng An, TP Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Trinh